

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
FINANCIAL STATEMENTS

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
VIETNAM POWER DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Quý IV/2024
Quarter IV/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 As at December 31, 2024

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
Code ASSETS	Notes	VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		318.750.519.866	253.332.124.339
CURRENT ASSETS			
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	221.236.483.252	49.681.302.435
Cash and cash equivalents			
111 1. Tiền		61.236.483.252	24.681.302.435
Cash			
112 2. Các khoản tương đương tiền		160.000.000.000	25.000.000.000
Cash equivalents			
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		94.167.565.565	202.125.079.062
Short-term receivables			
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	87.797.468.083	195.088.244.964
Short-term trade receivables			
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	6.167.425.239	6.565.027.976
Short-term prepayment to suppliers			
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	940.891.958	1.407.032.370
Other short-term receivables			
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(738.219.715)	(935.226.248)
Provision for doubtful short-term receivables			
140 III. Hàng tồn kho	7	2.842.278.611	1.348.129.884
Inventories			
141 1. Hàng tồn kho		2.842.278.611	1.348.129.884
Inventories			
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		504.192.438	177.612.958
Other current assets			
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	503.596.314	168.732.720
Short-term prepaid expenses			
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		596.064	478.064
Deductible VAT			
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	60	8.402.174
Tax and other receivables from the State			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 As at December 31, 2024

(Tiếp theo)
 (Next)

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
Code ASSETS	Notes	VND	VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.415.149.148.137	1.563.472.870.761
NON-CURRENT ASSETS			
220 I. Tài sản cố định		1.377.115.466.805	1.525.297.750.480
Fixed assets			
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.372.043.472.776	1.519.880.610.101
<i>Tangible fixed assets</i>			
222 - Nguyên giá		3.522.123.337.193	3.512.786.696.505
- <i>Cost</i>			
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.150.079.864.417)	(1.992.906.086.404)
- <i>Accumulated depreciation</i>			
227 2. Tài sản cố định vô hình	10	5.071.994.029	5.417.140.379
<i>Intangible fixed assets</i>			
228 - Nguyên giá		6.871.318.875	6.871.318.875
- <i>Cost</i>			
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.799.324.846)	(1.454.178.496)
- <i>Accumulated depreciation</i>			
240 II. Tài sản dở dang dài hạn	12	3.847.847.480	2.548.474.001
Long-term assets in progress			
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.847.847.480	2.548.474.001
<i>Construction in progress</i>			
250 III. Đầu tư tài chính dài hạn	11	1.950.000.000	1.950.000.000
Long-term financial investments			
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
<i>Investments in other entities</i>			
260 IV. Tài sản dài hạn khác		32.235.833.852	33.676.646.280
Other non-current assets			
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	8	3.907.950.808	5.137.810.784
<i>Long-term prepaid expenses</i>			
263 2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	13	28.327.883.044	28.538.835.496
<i>Long-term tools, supplies and spare parts</i>			
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.733.899.668.003	1.816.804.995.100
TOTAL ASSETS			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 As at December 31, 2024
 (Tiếp theo)
 (Next)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
Code RESOURCES	Notes	VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		330.844.472.248	248.536.968.652
LIABILITIES			
310 I. Nợ ngắn hạn		312.644.472.268	169.776.580.901
Current liabilities			
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.681.923.957	9.649.470.558
<i>Short-term trade payables</i>			
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
<i>Short-term prepayment from customers</i>			
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	31.337.846.017	18.571.435.120
<i>Statutory taxes and obligations</i>			
314 4. Phải trả người lao động		7.600.368.910	6.110.892.085
<i>Payables to employees</i>			
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	8.529.341.396	10.634.889.874
<i>Short-term accrued expenses</i>			
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	16	183.764.505.072	31.002.178.594
<i>Other short-term payables</i>			
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	60.560.387.771	89.166.666.671
<i>Short-term loans</i>			
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.067.639.145	4.538.587.999
<i>Bonus and welfare fund</i>			
330 II. Nợ dài hạn		18.199.999.980	78.760.387.751
Non-current liabilities			
338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	18.199.999.980	78.760.387.751
<i>Long-term loans</i>			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 As at December 31, 2024
 (Tiếp theo)
 (Next)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
Code RESOURCES	Notes	VND	VND
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.403.055.195.755	1.568.268.026.448
OWNER'S EQUITY			
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	1.403.055.195.755	1.568.268.026.448
Owner's equity			
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Share capital			
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Common shares with voting rights			
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		2.963.476.440	2.963.476.440
Equity surplus			
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		16.828.340.998	12.760.567.812
Owner's other capital			
418 4. Quỹ đầu tư phát triển		58.561.799.885	62.629.573.071
Investment and development fund			
421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		258.805.288.432	424.018.119.125
Undistributed earnings			
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		46.856.206.776	233.518.613.740
- Undistributed earnings by the end of prior period			
421b - LNST chưa phân phối năm nay		211.949.081.656	190.499.505.385
- Undistributed earnings of current period			
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.733.899.668.003	1.816.804.995.100
TOTAL RESOURCES			

Nguyễn Hoàng Hà
 Người lập biểu
 General Accountant

Bùi Thị Thu Trang
 Kế toán trưởng
 Chief Accountant



TỔNG GIÁM ĐỐC
 Ngô Quốc Huy

Ngô Quốc Huy
 Tổng giám đốc
 General Director

Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025
 Hanoi, January 22, 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

Quý IV/2024
 Quarter IV/2024

Chỉ tiêu Items	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Quý IV Quarter IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
			Năm nay This year	Năm trước Last year	Năm nay This year	Năm trước Last year
			VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp Revenue from sale of goods and rendering of services	01	21	147.209.487.078	137.678.906.976	586.228.643.980	541.884.685.591
2 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		147.209.487.078	137.678.906.976	586.228.643.980	541.884.685.591
3 Giá vốn hàng bán Cost of goods sold and services rendered	11	22	72.361.595.484	67.694.246.292	272.443.452.904	262.821.661.412
4 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit from sale of goods and rendering of services	20		74.847.891.594	69.984.660.684	313.785.191.076	279.063.024.179
5 Doanh thu hoạt động tài chính Finance income	21	23	1.213.891.280	247.089.960	2.657.970.599	1.567.980.159
6 Chi phí tài chính Finance expenses	22	24	2.244.827.262	3.916.827.543	10.895.698.969	25.056.653.158
Trong đó: Chi phí lãi vay In which: Interest expenses	23		1.902.328.926	3.593.759.463	9.531.782.341	23.991.446.426
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administrative expenses	26	25	12.516.878.171	10.716.594.515	43.013.228.786	36.756.232.193
8 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh Net operating profit	30		61.300.077.441	55.598.328.586	262.534.233.920	218.818.118.987
9 Thu nhập khác Other income	31	26	3.132.655.656	1.213.364.980	3.132.691.134	1.227.307.756
10 Chi phí khác Other expenses	32	27	52.929.658	(372.220.508)	199.235.712	24.032.985
11 Lợi nhuận khác Other profit/loss	40		3.079.725.998	1.585.585.488	2.933.455.422	1.203.274.771
12 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Accounting profit before tax	50		64.379.803.439	57.183.914.074	265.467.689.342	220.021.393.758
13 Chi phí thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax expenses	51	28	13.026.357.633	7.363.582.265	53.518.607.686	29.521.888.373
14 Lợi nhuận sau thuế TNDN Net profit after corporate income tax	60		51.353.445.806	49.820.331.809	211.949.081.656	190.499.505.385
15 Lãi cơ bản trên cổ phiếu Basic earning per share	70	29	482	467	1.988	1.787

Nguyễn Hoàng Hà
 Người lập biểu
 General Accountant

Bùi Thị Thu Trang
 Kế toán trưởng
 Chief Accountant



Ngô Quốc Huy
 Tổng Giám đốc
 General Director
 Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025
 Hanoi, January 22, 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
 Accounting period from 01/01/2024 to 31/12/2024
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 (By direct method)


Mã số Code	CHỈ TIÊU Items	Thuyết minh Notes	Kỳ này	Kỳ trước
			(Năm 2024) This period (Năm 2024)	(Năm 2023) Last period (Year 2023)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác <i>Receipt from sales, supplying services and other revenue</i>		740.417.712.382	572.347.013.750
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ <i>Payments for suppliers</i>		(20.557.495.416)	(22.696.799.265)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động <i>Payments for employees</i>		(40.533.010.766)	(40.666.848.553)
04	4. Tiền lãi vay đã trả <i>Payment for loan interest</i>		(9.479.716.256)	(25.982.446.557)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp <i>Payment for income tax</i>		(42.137.427.481)	(33.342.225.444)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh <i>Other receipt from operating activities</i>		448.587.464	1.440.604.463
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh <i>Other payment from operating activities</i>		(157.331.628.338)	(151.032.480.003)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net cash flows from operating activities</i>		470.827.021.589	300.066.818.391
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác <i>Purchase and construction of fixed assets and other long-term assets</i>		(2.645.872.675)	(5.524.860.047)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Interest and dividends received</i>		1.720.148.929	1.618.025.500
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash flows from investing activities</i>		(925.723.746)	(3.906.834.547)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
 Accounting period from 01/01/2024 to 31/12/2024
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 (By direct method)
 (Tiếp theo)
 (Next)

Mã số Code	CHỈ TIÊU Items	Thuyết minh Notes	Kỳ này (Năm 2024) This period (Năm 2024)	Kỳ trước (Năm 2023) Last period (Year 2023)
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay Repayment of borrowings		(89.166.666.671)	(212.833.333.337)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Dividends paid		(209.181.459.155)	(136.764.670.683)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash flows used in financing activities		(298.348.125.826)	(349.598.004.020)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ Net increase/decrease in cash for the period		171.553.172.017	(53.438.020.176)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of the period		49.681.302.435	103.119.419.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ The effect of changes in exchange rate		2.008.800	(97.200)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of the period	3	<u>221.236.483.252</u>	<u>49.681.302.435</u>


 Nguyễn Hoàng Hà
 Người lập biểu
 General Accountant


 Bùi Thị Thu Trang
 Kế toán trưởng
 Chief Accountant


 Ngô Quốc Huy
 Tổng giám đốc
 General Director



Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025
 Hanoi, January 22, 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024
Accounting period from 01/01/2024 to 31/12/2024

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP
CORPORATE INFORMATION

Hình thức sở hữu vốn
Form of capital ownership

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam ("Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 03/06/2002, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/12/2023.

Vietnam Power Development Joint Stock Company ("the Company") is a joint stock company which was established and operated under Business Registration Certificate No. 0101264520 issued by Hanoi Authority for Planning and Investment on June 3, 2002, registered for the 16th change on December 13, 2023.

Trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, xã Tân Triều, huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.
The head office: 2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Tan Trieu Commune, Thanh Tri District, Ha Noi City.

Vốn điều lệ: 1.065.896.290.000 VND; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

The charter capital: 1.065.896.290.000 VND; equivalent to 106.589.629 shares, face value of per share is 10.000 VND.

Tổng số nhân viên tại ngày 31/12/2024 là: 126 người (tại ngày 31/12/2023 là: 124 người).
Total number of employees as at December 31, 2024 is: 126 people (as at December 31, 2023: 124 people).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.
Business field: Industrial production.

Ngành nghề kinh doanh
Business sector

Hoạt động chính của Công ty là:
The main activities of the Company are:

- Sản xuất điện. Chi tiết: sản xuất điện (trừ xây dựng, vận hành điện đa mục tiêu, điện hạt nhân có ý nghĩa đặc biệt quan trọng về kinh tế - xã hội).

- Electricity production. Details: electricity production (except for construction, operation of multi-purpose electricity, nuclear power of special economic and social importance).

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp từ 01kV đến 220kV.

- Technical inspection and analysis. Details: Technical safety inspection of electrical equipment and tools working in environments not hazardous to flammable gas and explosive dust, with voltage levels from 01kV to 220kV.

- Các hoạt động khác chi tiết theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần; Mã số doanh nghiệp 0101264520, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 13/12/2023.

- Other activities detailed according to Business Registration Certificate No. 0101264520, registered for the 16th change on December 13, 2023.

Cấu trúc doanh nghiệp
Corporate structure

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
The company has the following affiliated units:

<u>Tên đơn vị</u> <u>Name</u>	<u>Địa chỉ</u> <u>Address</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u> <u>Main business activities</u>
Văn phòng Công ty (Bao gồm cả Nhà máy Thủy điện Nậm Má) Company Office (Including Nam Ma Hydro Power Plant)	Hà Nội	Sản xuất và bán điện Electricity generation and sale
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình Bac Binh Hydro Power Plant	Bình Thuận	Sản xuất điện năng Electricity generation
Nhà máy Thủy điện Khe Bô Khe Bo Hydro Power Plant	Nghệ An	Sản xuất điện năng Electricity generation
Trung tâm Tư vấn Thiết kế Design Consultion Center	Hà Nội	Tư vấn Consultion

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY ACCOUNTING POLICIES AND REGIMES APPLIED AT THE COMPANY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Accounting period, currency used in accounting

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
The Company's annual accounting period according to the calendar year begins on January 1 and ends on December 31 of each year.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).
The currency used in accounting records is Vietnamese Dong (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng Applicable accounting standards and regimes

Chế độ kế toán áp dụng
Applicable accounting regimes

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.
The Company applies the Enterprise Accounting Regimes issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014 of the Ministry of Finance and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016 of the Ministry of Finance on amending and supplementing a number of articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Statement on compliance with accounting standards and accounting regimes

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các Văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.
The Company has applied Vietnamese Accounting Standards and Standard Guidance Documents issued by the State. The financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of each Standard, Circulars guiding the implementation of the Standards and the current Enterprise Accounting Regimes being applied.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính Basis for preparing financial statements

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
Financial statements are presented on the historical cost principle.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

The Company's financial statements are prepared on the basis of synthesizing the financial statements of dependent accounting member units and the Company's Office.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

In the Company's financial statements, internal transactions and internal balances related to assets, sources and internal receivables and payables have been completely eliminated.

2.4 Công cụ tài chính Financial instruments

Ghi nhận ban đầu
Initial notes

Tài sản tài chính
Financial assets

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

The Company's financial assets include cash and cash equivalents, trade and other receivables, loans, short-term and long-term investments. At the time of initial recognition, financial assets are determined at purchase price/issuance costs plus other costs incurred directly related to the purchase and issuance of such financial assets.

Nợ phải trả tài chính
Financial liabilities

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

The Company's financial liabilities include loans, trade payables and other payables. At the time of initial recognition, financial liabilities are determined at issue price plus costs incurred directly related to the issuance of such financial liabilities.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Value after initial recognition

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Financial assets and financial liabilities have not been measured at fair value as at the end of the accounting period because Circular No. 210/2009/TT-BTC and current regulations require the presentation of financial statements and disclosures for financial instruments but do not provide equivalent guidance for the measurement and recognition of fair value of financial assets and financial liabilities.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ Foreign currency transactions

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Foreign currency transactions during the fiscal year are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rate on the transaction date.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

The actual transaction exchange rate when revaluating foreign currency items at the time of preparing financial statements is determined according to the following principles:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- For items classified as assets: apply the foreign currency buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- For foreign currency deposits: apply the buying rate of the bank where the Company opens a foreign currency account;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- For items classified as liabilities: apply the foreign currency selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

All actual exchange rate differences arising during the period and differences due to revaluation of balances of foreign currency items at the time of preparing the Financial Statements are accounted for in the business results of the fiscal year.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
Cash includes cash in hand and non-term deposits.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Cash equivalents are short-term investments with a recovery period of no more than 03 months from the investment date, are highly liquid, can be easily converted into known amounts of cash and are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Investments in other entities include: investments in equity instruments of other entities that do not have control, joint control or significant influence over the investee. The initial book value of these investments is determined at cost. After initial recognition, the value of these investments is determined at cost less provision for investment discount.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:
Provision for investment discount is made at the end of the specific period as follows:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

For long-term investments (not classified as trading securities) and without significant influence on the investee: if the investment is in listed shares or the fair value of the investment is reliably determined, the provision is based on the market value of the shares; if the investment's fair value cannot be determined at the reporting date, the provision is based on the investee's financial statement at the time of provisioning.

2.8 Các khoản nợ phải thu *Receivables*

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Receivables are monitored in detail by receivable term, receivable entity, original currency, and other factors according to the Company's management needs. Receivables are classified as short-term and long-term on the financial statements based on the remaining term of receivables at the reporting date.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Provision for doubtful debts is made for the following items: overdue receivables stated in economic contracts, loan agreements, contractual commitments or debt commitments and receivables that are not yet due for payment but are unlikely to be recovered. In which, the provision for overdue receivables is based on the principal repayment period according to the original sales contract, not taking into account debt extensions between the parties and receivables that are not yet due for payment but the debtor has gone bankrupt or is in the process of dissolution, missing or absconding.

2.9 Hàng tồn kho *Inventories*

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Inventories are initially recorded at cost, including: purchase costs, processing costs and other directly related costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recording. After initial recording, at the time of preparing financial statements, if the net realizable value of the inventory is lower than the original price, the inventory is recorded at net realizable value.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
The value of inventories is determined by the weighted average method

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Inventories are accounted for using the regular declaration method.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Giá trị sản phẩm dở dang cuối năm tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa quyết toán.

Method for determining the value of unfinished products at the end of the year: The value of unfinished products at the end of the year at the Design Consultation Center is the cost incurred corresponding to the volume of consulting work provided but not yet settled.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Provision for inventory discount is made at the end of the year based on the difference between the original cost of inventory and the net realizable value.

2.10 Tài sản cố định *Fixed assets*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are initially recorded at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at cost, accumulated depreciation and residual value.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá TSCĐ của Nhà máy Khe Bô đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư XDCB thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục.

The Company has temporarily increased the original price of fixed assets of Khe Bo Hydro Power Plant for assets that were completed and put into use in 2013 according to the approved estimate. In 2018, based on the guidance of Vietnam Electricity in Document No. 706/EVN-TCKT dated February 9, 2018, the Company adjusted the original price of fixed assets at this factory according to the actual investment cost of construction and installation, including the value of compensation, relocation and resettlement that have been implemented but not yet accepted according to the actual construction volume of each item.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Fixed asset depreciation is provided using the straight-line method with the estimated depreciation period as follows:

- Nhà cửa, vật kiến trúc Houses, buildings	05 - 46,4 năm/year
- Máy móc, thiết bị khác Machinery and other equipment	05 - 20 năm/ year
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn Means of transport, transmission	08 - 10 năm/ year
- Thiết bị, dụng cụ quản lý Management equipment and tools	03 - 08 năm/ year
- Quyền sử dụng đất Land use rights	46,4 - 66 năm/ year
- Phần mềm kế toán và TSCĐ vô hình khác Accounting software and other intangible assets	03 - 10 năm/ year

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cost of basic construction in progress

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

Construction in progress includes fixed assets under procurement and construction that have not been completed at the end of the fiscal year and are recorded at cost. This cost includes costs of construction, installation of machinery and equipment and other direct costs.

2.12 Thuê hoạt động

Operating lease

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Operating lease is a type of fixed asset lease in which most of the risks and benefits associated with the ownership of the asset belong to the lessor. Payments in the form of operating leases are accounted for in the income statement on a straight-line basis over the operating lease term.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Expenses incurred related to production and business results of many accounting periods are accounted into prepaid expenses to gradually allocate to business results in the following accounting periods.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business costs of each accounting period is based on the nature and level of each type of cost to choose a reasonable method and allocation criteria.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

The Company's prepaid expenses include:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Prepaid land costs include prepaid land rent, including amounts related to leased land for which the Company has received a land use right certificate but are not eligible to record intangible fixed assets under Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on April 25, 2013 guides the management, use and depreciation of fixed assets and other costs related to the ensure the use of leased land. These costs are recorded in the income statement using the straight-line method based on the term of the land lease contract.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường. Với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng, không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành được ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tools and instruments include assets held by the Company for use in the normal course of business operations. With the original cost of each asset being less than 30 millions VND, not meeting the conditions for recognition as fixed assets under current regulations, they are recorded in full at one time into the production and business expenses of the period.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 đến 3 năm hoặc theo thời hạn quy định.

Other prepaid expenses are recorded at historical cost and are allocated using the straight-line method over their useful lives of 1 to 3 years or according to the prescribed term.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Payables

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Payables are monitored by payment term, payable entity, original currency and other factors according to the Company's management needs. Payables are classified as short-term and long-term on the financial statements based on the remaining term of the payables at the reporting date.

2.15 Vay và chi phí đi vay

Borrowing and borrowing costs

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Loans are tracked by each lending entity, each loan agreement and the repayment term of the loans. In case of loans and debts in foreign currency, detailed tracking is performed according to the original currency.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được

vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the year when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment in construction or production of unfinished assets, which are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". In addition, for separate loans for the construction of fixed assets, investment real estate, interest is capitalized even when the construction period is less than 12 months.

2.16 Chi phí phải trả Expense payable

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí sửa chữa lớn,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Payables for goods and services received from sellers or provided to buyers during the reporting period but not actually paid and other payables such as loan interest payable, major repair costs, etc. are recorded in production and business expenses of the reporting period.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

The recording of payable expenses into production and business expenses in the period is carried out according to the principle of matching between revenue and expenses incurred in the period. The payable expenses will be settled with the actual expenses incurred. The difference between the provision and the actual expenses will be reversed.

2.17 Vốn chủ sở hữu Equity

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Share premium reflects the difference between the par value, direct costs associated with the issuance of shares and the issue price of shares (including cases of re-issuance of treasury shares) and can be a positive surplus (if the issue price is higher than the par value and direct costs associated with the issuance of shares) or a negative surplus (if the issue price is lower than the par value and direct costs associated with the issuance of shares).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Other capital under Owner's Equity reflects the business capital formed by addition from business results.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Undistributed earnings after tax reflect the business results (profit, loss) after corporate income tax and the Company's profit distribution or loss handling situation.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Dividends payable to shareholders are recorded as payables on the Company's Balance Sheet after receiving the Dividend Notice from the Company's Board of Directors and the notice of the dividend payment date from the Vietnam Securities Depository Center.

2.18 Doanh thu Revenue

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Revenue is recognized when it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the amounts received or receivable, net of trade discounts, rebates and sales returns.

Doanh thu hoạt động tài chính:
Financial revenue:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Revenue arising from interest, royalties, dividends, shared profits and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
It is possible to obtain economic benefits from the transaction;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
Revenue is determined with relative certainty.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

2.19 Giá vốn hàng bán Cost of goods sold

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Cost of goods sold in the period is recorded in accordance with revenue generated in the period and ensures compliance with the principle of prudence.

2.20 Chi phí tài chính Financial costs

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
Expenses recorded in financial costs include:

- Chi phí đi vay vốn;
Borrowing costs;
- Các chi phí tài chính khác.
Other financial costs.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
The above amounts are recorded at the total amount incurred during the period, without offsetting against financial revenue.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp Corporate income tax

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành
Current corporate income tax expense

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income in the period and corporate income tax rate in the current fiscal year.

b) Ưu đãi thuế: Từ năm 2024, Công ty hết thời gian được miễn giảm thuế của Nhà máy Thủy điện Khe Bô.
Tax incentives: From 2024, the Company's tax exemption period for Khe Bo Hydropower Plant will expire.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Current year corporate income tax rate

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Công ty đang áp dụng mức thuế suất 20%.
Current corporate income tax expense is determined based on taxable income and corporate income tax rate in the current year. The Company is applying a tax rate of 20%.

2.22 Lãi trên cổ phiếu *Earning per share*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.
Basic earnings per share is calculated by dividing the profit or loss after tax attributable to ordinary shareholders of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

2.23 Các bên liên quan *Related parties*

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
Parties are considered to be related if one party has the ability to control and has significant influence over the other party in making financial and operating decisions. The Company's related parties include:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
Enterprises that directly or indirectly through one or more intermediaries control, or are controlled by, or are under common control with the Company, including parent companies, subsidiaries and affiliated company;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
Individuals who directly or indirectly hold voting rights of the Company and have significant influence over the Company, key management personnel of the Company, close family members of these individuals;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.
Enterprises in which the above individuals directly or indirectly hold a significant portion of voting rights or have significant influence over these enterprises.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.
In considering each possible related party relationship for the purpose of preparing and presenting financial statements, the Company pays attention to the substance of the relationship rather than the legal form.

2.24 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.
The Company operates mainly in the field of electricity production, other activities account for an insignificant proportion (less than 10%) in the results of production and business activities and in the total value of assets. At the same time, all activities of the Company take place in the territory of Vietnam. Therefore, the Company does not prepare segment reports by business sector and by geographical area.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN
CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt <i>Cash</i>	243.950.900	409.170.100
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn <i>Non-term bank deposits</i>	60.992.532.352	24.272.132.335
Các khoản tương đương tiền (i) <i>Cash equivalents (i)</i>	160.000.000.000	25.000.000.000
	221.236.483.252	49.681.302.435

(i) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam với tổng giá trị 1600.000.000.000 VND với lãi suất từ 3,7% đến 4,4%/năm.

As of September 30, 2024, cash equivalents are 1-month term deposits at Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam with a total value of 40.000.000.000 VND with interest rates from 3.7% to 4.4%/year.

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG
SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan <i>Related parties</i>	87.757.145.533	-	195.047.922.414	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam <i>Vietnam Electricity</i>	74.541.734.217	-	193.429.908.479	-
Tổng công ty Điện lực Miền <i>Northern Power Corporation</i>	13.215.411.316	-	1.618.013.935	-
Bên khác <i>Others</i>	40.322.550	-	40.322.550	-
Phải thu khách hàng khác <i>Other receivables</i>	40.322.550	-	40.322.550	-
	87.797.468.083	-	195.088.244.964	-

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
SHORT-TERM PREPAYMENT TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị Value VND	Dự phòng Provision VND	Giá trị Value VND	Dự phòng Provision VND
Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Tương Dương (i) <i>Compensation and site clearance Council of Tuong Duong district (i)</i>	632.564.235	-	544.553.335	-
Các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô (ii) <i>Advance payments related to the Project Management Board for compensation, emigration and resettlement of Khe Bo Hydropower Plant Project (ii)</i>	5.281.288.114	(738.219.715)	5.325.148.908	(738.219.715)
Trả trước cho người bán khác <i>Prepayment to other sellers</i>	253.572.890		695.325.733	(197.006.533)
	6.167.425.239	(738.219.715)	6.565.027.976	(935.226.248)

(i) Bao gồm 544.553.335 đồng là khoản ứng kinh phí hoạt động của Hội đồng theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2007 trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020 chưa được quyết toán.
 Including 544.553.335 VND, which is the advance payment for the Council's operating expenses under Contract No. 18/2007/HĐXD-VNPD dated August 20, 2007 for the period from 2018 to 2020 that has not been settled.

(ii) Là các công nợ của các nhà thầu chưa được quyết toán theo bàn giao của Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô.
 Debts of contractors that have not been settled according to the handover of the Project Management Board for compensation, immigration and resettlement of Khe Bo Hydropower Plant Project.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC
OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị Value VND	Dự phòng Provision VND	Giá trị Value VND	Dự phòng Provision VND
Phải thu về tạm ứng <i>Advance receivable</i>	242.468.133	-	648.687.076	-
Phải thu khác <i>Other receivables</i>	698.423.825	-	758.345.294	-
- Lãi tiền gửi <i>Interest on deposits</i>	150.794.520	-	4.726.027	-
- Các khoản phải thu <i>Other receivables</i>	547.629.305	-	753.619.267	-
	940.891.958	-	1.407.032.370	-

7 HÀNG TỒN KHO
INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Original price	Provision	Original price	Provision
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu <i>Raw materials</i>	2.362.890.132	-	910.515.520	-
Công cụ, dụng cụ <i>Tools, instruments</i>	199.425.491	-	160.491.376	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang <i>Work in progress</i>	279.962.988	-	277.122.988	-
- Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế <i>Cost of Design Consultion Center</i>	279.962.988	-	277.122.988	-
	2.842.278.611	-	1.348.129.884	-

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn Short-term		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác <i>Other short-term prepaid expenses</i>	503.596.314	168.732.720
	503.596.314	168.732.720
b) Dài hạn Long-term		
Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần (i) <i>Land use rights with one-time payment term (i)</i>	766.788.091	787.011.071
Phí cấp phép khai thác, sử dụng nước mặt <i>Fee for licensing the exploitation and use of surface water</i>	979.629.995	1.122.913.265
Chi phí trả trước dài hạn khác <i>Other long-term prepaid expenses</i>	2.161.532.722	3.227.886.448
	3.907.950.808	5.137.810.784

⁽ⁱ⁾ Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141 m².
 The one-time land use right fee at Bac Binh Hydropower Plant has a term of 66 years from 2010, with a usage area of 14,141 m².

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
TANGIBLE FIXED ASSETS

	Nhà cửa, vật kiến trúc (i)	Máy móc, thiết bị (i)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	(i)	(i)	(i)	Management and tools	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Original cost					
Số dư đầu kỳ	1.841.668.198.786	1.651.824.414.513	14.445.637.379	4.848.445.827	3.512.786.696.505
Opening balance					
- Mua trong kỳ	-			926.872.728	926.872.728
Purchase during the period					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.747.284.277	3.295.573.225			5.042.857.502
Completed construction					
- Tăng do mua sắm mới		2.218.000.000	922.900.458	226.010.000	3.366.910.458
Increase due to new purchases					
Số dư cuối kỳ	1.843.415.483.063	1.657.337.987.738	15.368.537.837	6.001.328.555	3.522.123.337.193
Closing balance					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Accumulated depreciation					
Số dư đầu kỳ	903.848.671.676	1.075.188.236.800	9.660.336.429	4.208.841.499	1.992.906.086.404
Opening balance					
- Khấu hao trong kỳ	76.477.936.019	79.139.829.761	931.247.524	624.764.709	157.173.778.013
Depreciation during the period					
Số dư cuối kỳ	980.326.607.695	1.154.328.066.561	10.591.583.953	4.833.606.208	2.150.079.864.417
Closing balance					
Giá trị còn lại					
Residual value					
Tại ngày đầu kỳ	937.819.527.110	576.636.177.713	4.785.300.950	639.604.328	1.519.880.610.101
At the beginning of the period					
Tại ngày cuối kỳ	863.088.875.368	503.009.921.177	4.776.953.884	1.167.722.347	1.372.043.472.776
At the end of the period					

(i) Trong đó bao gồm giá trị các hạng mục tái định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bó nhà thầu không xuất được hoá đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được,... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 10.679.544.889 VND, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 là 613.794.380 VND. Chi phí khấu hao này đã được loại trừ khỏi chi phí tính Thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Including the value of resettlement items of Khe Bo Hydropower Plant project, the contractor could not issue invoices due to dissolution, tax code closure, uncontactable, etc., but in fact completed and approved for settlement, is 10.679.544.889 VND, the corresponding depreciation value of these items accumulated from January 1, 2024 to December 31, 2024 is 613.794.380 VND. This depreciation cost has been excluded from the cost of calculating Corporate Income Tax.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.256.433.157.998 VND.

The remaining value of tangible fixed assets used as collateral for loans as of December 31, 2024 is 1.256.433.157.998 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 292.804.911.291 VND.

The original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use as of December 31, 2024 is 292.804.911.291 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.921.702.309 VND.

The original cost of tangible fixed assets awaiting disposal as of December 31, 2024 is 1.921.702.309 VND.

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm quản lý		TSCĐ vô hình khác		Tổng
	Land use rights (i)		Management software		Other intangible assets		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
<i>Original cost</i>							
Số dư đầu kỳ	5.684.472.483	1.095.031.802	91.814.590			6.871.318.875	
<i>Opening balance</i>							
- Mua trong kỳ	-						
<i>Purchase during the period</i>							
Số dư cuối kỳ	<u>5.684.472.483</u>	<u>1.095.031.802</u>	<u>91.814.590</u>			<u>6.871.318.875</u>	
<i>Closing balance</i>							
Giá trị hao mòn lũy kế							
<i>Accumulated depreciation</i>							
Số dư đầu kỳ	892.778.615	469.585.291	91.814.590			1.454.178.496	
<i>Opening balance</i>							
- Khấu hao trong kỳ	87.238.260	257.908.090				345.146.350	
<i>Depreciation during the period</i>							
Số dư cuối kỳ	<u>980.016.875</u>	<u>727.493.381</u>	<u>91.814.590</u>			<u>1.799.324.846</u>	
<i>Closing balance</i>							
Giá trị còn lại							
<i>Residual value</i>							
Tại ngày đầu kỳ	4.791.693.868	625.446.511				5.417.140.379	
<i>At the beginning of the period</i>							
Tại ngày cuối kỳ	<u>4.704.455.608</u>	<u>367.538.421</u>	<u>-</u>			<u>5.071.994.029</u>	
<i>At the end of the period</i>							

(i) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bó và Hà Nội được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.
Land use rights at Bac Binh Hydropower Plant, Khe Bo Hydropower Plant and Hanoi are used to build the Operation House and Hydropower Plant.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.564.531.941 VND.
The remaining value of intangible fixed assets used as collateral for loans as of December 31, 2024 is 1.564.531.941 VND.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 417.563.105 VND.
 The cost of fully depreciated intangible assets still in use as of December 31, 2024 is 417.563.105 VND.

11 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN
LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Investments in other entities

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc Original price VND	Giá trị hợp lý Fair value VND	Giá gốc Original price VND	Dư phòng Provision VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-
<i>Cam Son Hydropower Joint Stock Company</i>	1.950.000.000	-	1.950.000.000	-

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối quý là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cẩm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang với tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết tương ứng là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

The value of the investment in other entities at the beginning of the year and the end of the quarter is the capital contribution to Cam Son Hydropower Joint Stock Company headquartered in Huong Lac Commune, Lang Giang District, Bac Giang Province with the interest rate and voting rights respectively being 11.6%, the main activity of which is electricity production. This investment has no signs of loss, so the Company does not make any provision.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

The Company has not determined the fair value of this financial investment because Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Enterprise Accounting Regime have not had specific guidance on determining fair value.

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG
CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	3.847.847.480	2.548.474.001
<i>Basic construction</i>		
- Hạng mục xử lý gia cố hạ lưu bờ trái - NMTĐ Khe Bô	2.520.101.429	2.218.444.392
<i>Left bank downstream reinforcement treatment item - Khe Bo Hydro Power Plant</i>		
- Công trình khác	1.327.746.051	330.029.609
<i>Other projects</i>		
	3.847.847.480	2.548.474.001

13 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN
LONG-TERM EQUIPMENT, MATERIALS, SPARE PARTS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	<i>Original price</i>	<i>Provision</i>	<i>Original price</i>	<i>Provision</i>
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô	25.222.357.290	-	25.408.883.951	-
<i>Equipment and spare parts at Khe Bo Hydropower Plant</i>				
Thiết bị, phụ tùng thay thế tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.105.525.754	-	3.129.951.545	-
<i>Equipment and spare parts at Bac Binh Hydropower Plant</i>				
	28.327.883.044	-	28.538.835.496	-

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN
TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Value	Number is capable of paying debt	Value	Number is capable of paying debt
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần 495 495 Joint Stock Company	580.974.101	580.974.101	580.974.101	580.974.101
Công ty TNHH MTV Khảo sát thiết kế Xây dựng Điện I Power Investigation and Designing Company I Limited	499.288.405	499.288.405	534.288.476	534.288.476
Phải trả cho các đối tượng khác Payable to other entities	13.601.661.451	13.601.661.451	8.534.207.981	8.534.207.981
	14.681.923.957	14.681.923.957	9.649.470.558	9.649.470.558

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN
SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay Interest expense	52.066.085	474.263.900
Chi phí di dân và tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Emigration and resettlement costs of Khe Bo Hydropower Plant project (i)	8.233.907.516	8.233.907.516
Chi phí chế độ an toàn điện Electrical safety mode cost		1.755.332.283
Chi phí phải trả khác Other payable expenses	243.367.795	171.386.175
	8.529.341.396	10.634.889.874

(i) Theo hướng dẫn tại Công văn số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Công ty thực hiện trích trước chi phí bồi thường, di dân và tái định cư đã hoàn thành nhưng chưa được nghiệm thu khối lượng để tạm tăng giá trị tài sản cố định đối với Nhà máy Thủy điện Khe Bô. Cơ sở trích trước dựa trên các hồ sơ phê duyệt quyết toán đền bù, biên bản kiểm tra hiện trường xác nhận khối lượng thi công, các hồ sơ ký kết và đánh giá kỹ thuật với nhà thầu. Tại ngày 31/12/2024, số dư còn lại của khoản chi phí trích trước này là chi phí xây dựng khu tái định cư dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô chưa được nghiệm thu quyết toán. According to the guidance in Official Dispatch No. 706/EVN-TCKT dated February 9, 2018 of Vietnam Electricity, the Company deducts in advance for compensation, emigrant and resettlement costs that have been completed but have not been accepted for the volume to temporarily increase the value of fixed assets for Khe Bo Hydropower Plant. The basis for provision is based on the documents approving the settlement of compensation, the minutes of the site inspection confirming the construction volume, the documents signed and the technical assessment with the contractor. As of December 31, 2024, the remaining balance of this provision is the construction cost of the resettlement area of the Khe Bo Hydropower Plant project that has not been accepted for settlement.

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC
OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn <i>Union dues</i>	84.741.079	82.331.273
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn <i>Receive short-term deposits</i>	50.853.449	4.097.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	183.628.910.544	30.915.749.521
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả <i>Dividends, profits payable</i>	183.068.038.707	29.844.759.262
- Thù lao phải trả cho thành viên HĐQT, BKS chuyên trách và không chuyên trách (*) <i>Remuneration payable to specialized and non-specialized members of the Board of Directors and Supervisory Board (*)</i>		399.707.782
- Phải trả, phải nộp khác <i>Other payables</i>	560.871.837	671.282.477
	<u>183.764.505.072</u>	<u>31.002.178.594</u>

(*) Thù lao phải trả cho thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát chuyên trách và không chuyên trách là một khoản có tính chất tiền lương. Do vậy, các khoản thù lao này năm 2024 đã được ghi nhận và theo dõi như khoản phải trả người lao động.

(*) *The remuneration payable to specialized and non-specialized members of the Board of Directors and Supervisory Board is a salary-related item. Therefore, these remunerations in 2024 have been recorded and monitored as payables to employees.*

17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
STATUTORY TAXES AND OBLIGATIONS

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	<i>Beginning receivables</i>	<i>Amount payable at the beginning of the period</i>	<i>Amount payable during the period</i>	<i>Amount actually paid during the period</i>	<i>Ending receivables</i>	<i>Amount payable at the end of the period</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng <i>Value added tax</i>	-	1.486.615.108	44.589.589.491	43.689.602.950	-	2.386.601.649
Thuế môn bài <i>Business license tax</i>	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí dịch vụ môi trường rừng <i>Forest environmental service fee</i>	-	4.576.605.048	18.731.684.880	18.704.066.688	-	4.604.223.240
Thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Corporate income tax</i>	-	9.637.979.185	53.518.607.686	42.137.427.481	-	21.019.159.390
Thuế thu nhập cá nhân <i>Personal income tax</i>	-	343.345.512	2.893.933.690	2.957.693.945	-	279.585.257
Thuế tài nguyên nước <i>Water resource tax</i>	-	2.526.890.267	52.686.595.852	52.165.209.638	-	3.048.276.481
Thuế nhà đất và tiền thuê đất <i>Land tax and land rent</i>	8.402.174	-	48.152.464	39.750.350	60	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước <i>Water resource exploitation license fee</i>	-	-	6.616.789.000	6.616.789.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác <i>Fees, charges and other payables</i>	-	-	54.235.711	54.235.711	-	-
	8.402.174	18.571.435.120	179.145.588.774	166.370.775.763	60	31.337.846.017

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.
The Company's tax settlement is subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to various types of transactions is susceptible to varying interpretations, the tax amounts presented in the financial statements may change at the discretion of the tax authorities.

18 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2024		Trong kỳ/ During the period		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Value	Number is capable of paying debt	Increase	Reduce	Value	Number is capable of paying debt
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Short-term loans</i>						
Vay dài hạn đến hạn trả	89.166.666.671	89.166.666.671	60.560.387.771	89.166.666.671	60.560.387.771	60.560.387.771
<i>Long-term loan due</i>						
	<u>89.166.666.671</u>	<u>89.166.666.671</u>	<u>60.560.387.771</u>	<u>89.166.666.671</u>	<u>60.560.387.771</u>	<u>60.560.387.771</u>
b) Vay dài hạn						
<i>Long-term loans</i>						
Vay dài hạn	167.927.054.422	167.927.054.422		89.166.666.671	78.760.387.751	78.760.387.751
<i>Long term loan</i>						
	<u>167.927.054.422</u>	<u>167.927.054.422</u>	<u>-</u>	<u>89.166.666.671</u>	<u>78.760.387.751</u>	<u>78.760.387.751</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(89.166.666.671)	(89.166.666.671)	(60.560.387.771)	(89.166.666.671)	(60.560.387.771)	(60.560.387.771)
<i>Amount due within 12 months</i>						
	<u>78.760.387.751</u>	<u>78.760.387.751</u>			<u>18.199.999.980</u>	<u>18.199.999.980</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
<i>Amount due after 12 months</i>						

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Details regarding long-term loans:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay trung, dài hạn hiện còn số dư như sau:
Terms and conditions of the outstanding medium and long term loan are as follows:

	Loại tiền Currenc	Lãi suất năm Annual interest rate	Thời hạn vay Loan term	Ngày đáo hạn Due date	Mục đích vay Loan purpose	Hình thức đảm bảo Form of guarantee	31/12/2024	01/01/2024
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ								
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam - Tay Ho Branch								
+ Hợp đồng tín dụng số 02/2015/7757730/HĐTD ngày 26/08/2015	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	2025	Bổ sung vốn phục vụ dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Thế chấp (i)	19.200.000.000	49.200.000.000
Credit contract No. 02/2015/7757730/HĐTD dated August 26, 2015		Change over time			Additional capital for Khe Bo hydropower	Mortgage (i)	19.200.000.000	49.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội (ii)								
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam - Ngoc Khanh Ha Noi Branch (ii)								
+ Hợp đồng tín dụng số 02.MSB/2023/7757730/HĐTD ngày 19/7/2023	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	2025	Bổ sung vốn phục vụ dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Thế chấp (i)	15.166.666.649	43.333.333.320
Credit contract No. 02.MSB/2023/7757730/HĐTD dated July 19, 2023		Change over time			Additional capital for Khe Bo hydropower	Mortgage (i)	15.166.666.649	43.333.333.320
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội (ii)								
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam - Ngoc Khanh Ha Noi Branch (ii)								
+ Hợp đồng tín dụng số 01.TP/2023/7757730/HĐTD ngày 19/7/2023	VND	Thay đổi theo thời kỳ	2025	2025	Bổ sung vốn phục vụ dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bô	Thế chấp (i)	5.393.721.102	11.393.721.102
Credit contract No. 01.TP/2023/7757730/HĐTD dated July 19, 2023		Change over time			Additional capital for Khe Bo hydropower	Mortgage (i)	5.393.721.102	11.393.721.102

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
	Currenc y	Annual interest rate	Loan term	Due date	Loan purpose	Form of guarantee	VND	VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội (iii) <i>Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Viet Nam - Ngọc Khanh Ha Noi Branch (iii)</i>							39.000.000.000	64.000.000.000
+ Hợp đồng tín dụng số 01/2023/7757730/HĐMN- ABB-BIDV ngày 23/10/2023 Credit contract No. 01/2023/7757730/HĐMN- ABB-BIDV dated October 23, 2023	VND	Thay đổi theo thời kỳ Change over time		2025	Bổ sung vốn phục vụ dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bó Additional capital for Khe Bo hydropower project	Thế chấp (i) Mortgage (i)	39.000.000.000	64.000.000.000
							<u>78.760.387.751</u>	<u>167.927.054.422</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng Amount due within 12 months							(60.560.387.771)	(89.166.666.671)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng Amount due after 12 months							<u>18.199.999.980</u>	<u>78.760.387.751</u>

(i) Các khoản vay từ các ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
Loans from banks are secured by mortgage contracts and have been fully registered as secured transactions.

(ii) Thực hiện Quyết định số 1034/QĐ-HĐQT ngày 06/7/2023 của Hội đồng quản trị, tháng 7/2023 Công ty đã hoàn thành tái tài trợ các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong – Chi nhánh Tây Hà Nội và Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Thanh Xuân về Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội.

Pursuant to Decision No. 1034/QĐ-HĐQT dated July 6, 2023 of the Board of Directors, in July 2023, the Company completed refinancing loans at Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Tay Ha Noi Branch and Maritime Commercial Joint Stock Bank to Viet Nam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Ngoc Khanh Ha Noi Branch.

(iii) Thực hiện Nghị quyết số 1508/NQ-HĐQT ngày 10/10/2023 của Hội đồng quản trị, tháng 10/2023 Công ty đã hoàn thành chuyển nợ khoản vay tại Ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Quảng Ninh sang Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội.
Pursuant to Resolution No. 1508/NQ-HĐQT dated October 10, 2023 of the Board of Directors, in October 2023, the Company completed transferring the loan debt at An Binh Commercial Joint Stock Bank - Quang Ninh Branch to Viet Nam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development - Ngoc Khanh Ha Noi Branch.

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU
OWNER'S EQUITY

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu
a) Equity fluctuation comparison table

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Owner's equity	Capital surplus	Owner's equity	Development investment fund	Retained earnings	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	9.119.370.903	66.270.769.980	388.600.951.714	1.532.850.859.037
Previous period opening balance						
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	190.499.505.385	190.499.505.385
Interest in previous period						
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(138.566.517.700)	(138.566.517.700)
Cash dividend						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(16.666.797.623)	(16.666.797.623)
Deduction from welfare reward fund and Executive Board						
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.641.196.909	(3.641.196.909)	-	-
Fixed asset investment from development investment fund						
Hoàn nhập quỹ thưởng Ban điều hành trích thừa của các năm trước	-	-	-	-	150.977.349	150.977.349
Reversal of the Executive Board bonus fund from previous years						
Số dư cuối kỳ trước	1.065.896.290.000	2.963.476.440	12.760.567.812	62.629.573.071	424.018.119.125	1.568.268.026.448
Previous period ending balance						

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam
Vietnam Power Development Joint Stock Company
Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Thanh Trì, Hà Nội
2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Thanh Tri, Ha Noi

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	Owner's equity	Capital surplus	Owner's equity	Development investment fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	12.760.567.812	62.629.573.071	424.018.119.125	1.568.268.026.448
<i>This period's opening balance</i>						
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	211.949.081.656	211.949.081.656
<i>Profit for this period</i>						
Chia cổ tức	-	-	-	-	(362.404.738.600)	(362.404.738.600)
<i>Dividends</i>						
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(14.757.173.749)	(14.757.173.749)
<i>Deduction from welfare reward fund and Executive Board</i>						
Đầu tư TSCĐ từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	4.067.773.186	(4.067.773.186)	-	-
<i>Fixed asset investment from development investment fund</i>						
Số dư cuối kỳ này	1.065.896.290.000	2.963.476.440	16.828.340.998	58.561.799.885	258.805.288.432	1.403.055.195.755
<i>This period's ending balance</i>						

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
Details of owner's investment capital

	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	Rate	VND	Rate
		%		%
Tổng công ty Phát điện 1 <i>Power Generation Corporation 1</i>	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
Công đoàn Điện lực Việt Nam <i>Viet Nam national Union of Electric Power Workers</i>	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại <i>Pha Lai Thermal Power JSC</i>	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	320.318.890.000	30,05%	266.000.000.000	24,96%
Cổ đông khác <i>Other shareholders</i>	207.227.460.000	19,44%	261.546.350.000	24,53%
	1.065.896.290.000	100%	1.065.896.290.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận
Capital transactions with owners and dividend and profit distribution

	Năm 2024	Năm 2023
	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu Owner's equity		
- Vốn góp đầu kỳ <i>Beginning capital</i>	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
- Vốn góp cuối kỳ <i>Ending capital</i>	1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
Cổ tức, lợi nhuận Dividends, profits		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ <i>Dividends, profits payable at the beginning of the period</i>	29.844.759.262	28.042.912.245
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ <i>Dividends, profits payable during the period</i>	362.404.738.600	138.566.517.700
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước <i>+ Dividends, profits divided on previous period's profits</i>	362.404.738.600	138.566.517.700
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ <i>Dividends and profits paid in cash during the period</i>	209.181.459.155	136.764.670.683
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước <i>+ Dividends, profits divided on previous period's profits</i>	209.181.459.155	136.764.670.683
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ <i>Dividends, profits payable at the end of the period</i>	183.068.038.707	29.844.759.262

d) Cổ phiếu
Stocks

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành <i>Number of shares registered for issuance</i>	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Number of shares sold to the public</i>	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông <i>Common stock</i>	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Number of shares outstanding</i>	106.589.629	106.589.629
- Cổ phiếu phổ thông <i>Common stock</i>	106.589.629	106.589.629
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu <i>Par value of outstanding shares: 10.000 VND/ Share</i>		

e) Các quỹ của công ty
Company funds

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
- Quỹ đầu tư phát triển <i>Development investment fund</i>	58.561.799.885	62.629.573.071
	58.561.799.885	62.629.573.071

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG
OFF-BALANCE SHEET ITEMS AND OPERATING LEASE COMMITMENTS

a) Cam kết thuê hoạt động
Operating lease commitment

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:
The Company signed the following land lease contracts:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích	Mục đích sử dụng	Thời hạn
No	Land name	Legal documents	Area (m2)	Purpose of use	Duration
1	Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận Bac Binh Hydropower Plant, Song Luy Commune, Bac Binh District, Binh Thuan Province	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp Certificate of land use rights, house ownership rights and assets attached to land issued by Binh Thuan Provincial People's Committee	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc Office building	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm Term of use until February 19, 2064. The State leases land and pays annual rent.
2	Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, xã Sông Lũy, huyện Bắc Bình, tỉnh Bình Thuận Bac Binh Hydropower Plant, Song Luy Commune, Bac Binh District, Binh Thuan Province	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp Certificate of land use rights, house ownership rights and assets attached to land issued by Binh Thuan Provincial People's Committee	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện Construction of office, hydroelectric plant	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm Term of use until February 22, 2076. The State leases land and pays annual rent.
3	Nhà máy Thủy điện Khe Bó, xã Tam Quang, huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An Khe Bo Hydropower Plant, Tam Quang Commune, Tuong Duong District, Nghe An Province	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp. Certificate of land use rights, house ownership rights and assets attached to land issued by Nghe An Provincial People's Committee.	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện Hydroelectric plant construction	Thời hạn sử dụng đến 08/08/2057. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Term of use until August 8, 2057. The State leases land and pays annual rent.
4	Nhà máy Thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, huyện Vị Xuyên, tỉnh Hà Giang Nam Ma Hydropower Plant, Cao Bo Commune, Vi Xuyen District, Ha Giang Province	Giấy chứng nhận quyền SDD, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp. Certificate of land use rights, house ownership rights and assets attached to land No. BD 132604 issued by Ha Giang Provincial People's Committee	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện Hydroelectric plant construction	Thời hạn sử dụng đến 14/07/2058. Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm. Term of use until July 14, 2058. The State leases land and pays annual rent.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

b) Ngoại tệ các loại Foreign currencies

	31/12/2024	01/01/2024
USD	1.620,00	1.620,00

21 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ TOTAL SALES AND SERVICE REVENUE

	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm Revenue from selling commercial electricity	586.228.643.980	541.884.685.591
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả Nam Ma Hydro Power Plant	15.730.166.598	14.180.417.525
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình Bac Binh Hydro Power Plant	111.630.538.254	124.282.390.156
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô Khe Bo Hydro Power Plant	458.867.939.128	403.421.877.910
Doanh thu cung cấp dịch vụ Revenue from providing services	-	-
	586.228.643.980	541.884.685.591
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan In Which: Revenue from related parties (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 32) (See details in Note 32)	586.228.643.980	541.884.685.591

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN COST OF GOODS SOLD

	Năm 2024 Year 2024	Năm 2023 Year 2023
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm Cost of sales of commercial electricity	272.443.452.904	262.821.661.412
- Nhà máy Thủy điện Nậm Mả Nam Ma Hydro Power Plant	9.947.295.302	8.333.118.236
- Nhà máy Thủy điện Bắc Bình Bac Binh Hydro Power Plant	46.461.457.032	47.556.848.895
- Nhà máy Thủy điện Khe Bô Khe Bo Hydro Power Plant	216.034.700.570	206.931.694.281
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp Cost of services provided	-	-
	272.443.452.904	262.821.661.412

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH
INCOME FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	Năm 2024	Năm 2023
	<i>Year 2024</i>	<i>Year 2023</i>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay <i>Interest on deposits and loans</i>	2.518.092.899	1.371.570.759
Cổ tức, lợi nhuận được chia <i>Dividends, profits shared</i>	136.500.000	195.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ <i>Exchange rate difference profit arising during the period</i>	3.377.700	1.409.400
	<u>2.657.970.599</u>	<u>1.567.980.159</u>

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH
FINANCE EXPENSES

	Năm 2024	Năm 2023
	<i>Year 2024</i>	<i>Year 2023</i>
	VND	VND
Lãi tiền vay <i>Loan interest</i>	9.531.782.341	21.249.287.522
Chi phí lãi trái phiếu <i>Bond interest expense</i>		2.742.158.904
Chi phí phát hành trái phiếu <i>Bond issuance expense</i>		548.909.997
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ <i>Exchange rate difference loss due to revaluation of ending balance</i>	1.368.900	162.000
Chi phí tài chính khác <i>Other finance expenses</i>	1.362.547.728	516.134.735
	<u>10.895.698.969</u>	<u>25.056.653.158</u>

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
BUSINESS MANAGEMENT EXPENSES

	Năm 2024	Năm 2023
	<i>Year 2024</i>	<i>Year 2023</i>
	VND	VND
Chi phí vật liệu quản lý <i>Managed material cost</i>	640.968.932	662.989.451
Chi phí nhân viên quản lý <i>Employees cost</i>	24.860.254.894	21.729.748.508
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng <i>Cost of tools, equipment, supplies</i>	601.274.897	577.093.493
Chi phí khấu hao tài sản cố định <i>Fixed asset depreciation cost</i>	3.623.269.790	3.226.955.236
Chi phí sửa chữa tài sản cố định <i>Fixed asset repair cost</i>	324.521.550	489.910.395
Thuế, phí và lệ phí <i>Taxes, fees and charges</i>	196.317.667	175.641.071
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng <i>Cost/ (Reversal) provision</i>	-	738.219.715
Chi phí dịch vụ mua ngoài <i>Outside purchasing service cost</i>	3.572.370.656	2.237.332.965
Chi phí khác bằng tiền <i>Other expenses in cash</i>	9.194.250.400	6.918.341.359
	43.013.228.786	36.756.232.193

26 THU NHẬP KHÁC
OTHER INCOME

	Năm 2024	Năm 2023
	<i>Year 2024</i>	<i>Year 2023</i>
	VND	VND
Thu nhập khác <i>Other income</i>	3.132.691.134	1.227.307.756
	3.132.691.134	1.227.307.756

27 CHI PHÍ KHÁC
OTHER EXPENSES

	Năm 2024	Năm 2023
	<i>Year 2024</i>	<i>Year 2023</i>
	VND	VND
Truy thu thuế, tiền chậm nộp thuế <i>Tax collection, late tax payment</i>	54.235.711	24.032.985
Các khoản chi phí khác <i>Other expenses</i>	145.000.001	-
	199.235.712	24.032.985

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH
CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Năm 2024	Năm 2023
	<i>Year 2024</i>	<i>Year 2023</i>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN <i>Total accounting profit before corporate income tax</i>	265.467.689.342	220.021.393.758
Các khoản điều chỉnh tăng <i>Adjustments to increase</i>	2.044.602.607	1.493.311.791
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành <i>Remuneration of non-executive Board of Directors</i>	475.930.000	503.204.000
- Truy thu thuế, chậm nộp thuế <i>Tax collection, late payment of tax</i>	54.235.711	24.032.985
- Các khoản không được trừ khác <i>Other non-deductible items</i>	1.514.436.896	966.074.806
Các khoản điều chỉnh giảm <i>Adjustments for reduction</i>	(136.500.000)	(195.000.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN <i>Income from dividends is exempt from corporate income tax.</i>	(136.500.000)	(195.000.000)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN <i>Total income subject to corporate income tax</i>	267.375.791.949	221.319.705.549
- Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%) <i>Income subject to corporate income tax at the general tax rate (20%)</i>	267.375.791.949	73.840.086.297
- Thu nhập ưu đãi 50% thuế TNDN tại NM Thủy điện Khe Bô <i>Preferential income 50% corporate income tax at Khe Bo Hydro Power Plant</i>	-	147.479.619.252
Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	53.518.607.686	29.521.888.372
Trong đó/ <i>In which:</i>		
- Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay <i>Adjustments to corporate income tax expenses of previous years into corporate income tax payable this year</i>	43.449.296	5.909.188
- Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông <i>Corporate income tax expense on standard tax rate</i>	53.475.158.390	14.768.017.259
- Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Nhà máy Thủy điện Khe Bô <i>Corporate income tax expense incurred at he Bo Hydro Power Plant</i>	-	14.747.961.925
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ <i>Corporate income tax payable at the beginning of the period</i>	9.637.979.185	13.458.316.256
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ <i>Corporate income tax paid during the period</i>	(42.137.427.481)	(33.342.225.444)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp kỳ này <i>Adjustments to corporate income tax expenses of previous years into corporate income tax payable this period</i>		
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ <i>Corporate income tax payable at the end of the period</i>	21.019.159.390	9.637.979.184

29 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU
BASIC EARNINGS PER SHARE

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

The calculation of basic earnings per share attributable to the Company's ordinary shareholders is based on the following data:

	Năm 2024	Năm 2023
	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	211.949.081.656	190.499.505.385
<i>Net profit after tax</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	211.949.081.656	190.499.505.385
<i>Earnings attributable to common stock</i>		
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	106.589.629	106.589.629
<i>Average common shares outstanding during the period</i>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.988	1.787
<i>Basic earnings per share</i>		

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

The Company has not planned to allocate the Bonus and Welfare Fund and the Executive Board Bonus Fund on the Profit after tax at the time of preparing the financial statements.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.
As at December 31, 2024, the Company has no shares with potential dilution of earnings per share.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ
PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY FACTOR

	Năm 2024	Năm 2023
	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu <i>Cost of raw materials</i>	1.208.013.566	1.198.193.616
Chi phí nhân công <i>Labor costs</i>	48.432.565.317	45.892.159.299
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng <i>Cost of tools, equipment, supplies</i>	805.921.534	901.599.665
Chi phí khấu hao tài sản cố định <i>Fixed asset depreciation costs</i>	157.518.924.363	160.081.009.551
Chi phí sửa chữa tài sản cố định <i>Fixed asset repair costs</i>	7.539.123.515	4.868.815.545
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng <i>Provision Expense/ Provision Reversal</i>		738.219.715
Thuế, phí và lệ phí <i>Taxes, fees and charges</i>	78.035.069.732	68.749.471.340
Chi phí dịch vụ mua ngoài <i>Outsourcing service costs</i>	9.447.686.230	7.309.349.378
Chi phí khác bằng tiền <i>Other expenses in cash</i>	12.472.217.433	9.840.735.496
	315.459.521.690	299.579.553.605

31 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH
FINANCIAL INSTRUMENT

Quản lý rủi ro tài chính
Financial risk management

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk. The Company has established a system of controls to ensure an appropriate balance between the cost of risks incurred and the cost of risk management. The Company's Board of Directors is responsible for monitoring the risk management process to ensure an appropriate balance between risk and risk control.

Rủi ro thị trường
Market risk

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.
The Company's business operations will be primarily exposed to risks from changes in prices, exchange rates and interest rates.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:
Exchange rate risk:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

The Company is exposed to exchange rate risk due to the fluctuation in the fair value of future cash flows of a financial instrument following changes in foreign exchange rates when the Company's borrowings, revenues and expenses are denominated in currencies other than Vietnamese Dong.

Rủi ro về lãi suất:

Interest rate risk:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

The Company bears interest rate risk due to the fluctuation in fair value of future cash flows of a financial instrument due to changes in market interest rates when the Company has time or non-term deposits, loans and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the competitive situation in the market to obtain interest rates favorable to the Company's purposes.

Rủi ro tín dụng

Credit risk

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Credit risk is the risk that a party to a financial instrument or contract will not meet its obligations, leading to a financial loss for the Company. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily trade receivables) and financing activities (including bank deposits, loans and other financial instruments).

	Từ 1 năm trở <i>1 year or less</i>	Trên 1 năm đến 5 <i>Over 1 year to 5</i>	Trên 5 năm <i>Over 5 years</i>	Cộng <i>Total</i>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024 On December 31, 2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	221.236.483.252	-	-	221.236.483.252
Phải thu khách hàng, phải thu khác <i>Trade receivables, other receivables</i>	88.738.360.041	-	-	88.738.360.041
	309.974.843.293	-	-	309.974.843.293
Tại ngày 01/01/2024 On January 1, 2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền <i>Cash and cash equivalents</i>	49.681.302.435	-	-	49.681.302.435
Phải thu khách hàng, phải thu khác <i>Trade receivables, other receivables</i>	196.495.277.334	-	-	196.495.277.334
	246.176.579.769	-	-	246.176.579.769

Rủi ro thanh khoản
Liquidity risk

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Liquidity risk is the risk that the Company will have difficulty in fulfilling its financial obligations due to lack of funds. The Company's liquidity risk arises mainly from the fact that financial assets and financial liabilities have different maturities.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

The maturity of financial liabilities based on contractually expected payments (based on cash flows of principal) is as follows:

	Từ 1 năm trở <i>1 year or less</i>	Trên 1 năm đến 5 <i>Over 1 year to 5</i>	Trên 5 năm <i>Over 5 years</i>	Cộng <i>Total</i>
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024 <i>On December 31, 2024</i>				
Vay và nợ <i>Borrowing and debt</i>	60.560.387.771	18.199.999.980	-	78.760.387.751
Phải trả người bán, phải trả khác <i>Trade payables, other payables</i>	198.446.429.029	-	-	198.446.429.029
Chi phí phải trả <i>Payable expenses</i>	8.529.341.396	-	-	8.529.341.396
	267.536.158.196	18.199.999.980	-	285.736.158.176
Tại ngày 01/01/2024 <i>On January 1, 2024</i>				
Vay và nợ <i>Borrowing and debt</i>	89.166.666.671	78.760.387.751	-	167.927.054.422
Phải trả người bán, phải trả khác <i>Trade payables, other payables</i>	40.651.649.152	-	-	40.651.649.152
Chi phí phải trả <i>Payable expenses</i>	10.634.889.874	-	-	10.634.889.874
	140.453.205.697	78.760.387.751	-	219.213.593.448

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

The Company believes that the concentration of risk with respect to debt payment is manageable. The Company is able to pay its debts as they fall due from cash flows from operations and proceeds from maturing financial assets.

32 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN
TRANSACTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:
 The list and relationships between related parties and the Company are as follows:

Bên liên quan <i>Related parties</i>	Mối quan hệ <i>Relationship</i>
Tổng công ty Phát điện 1 <i>Power Generation Corporation 1</i>	Cổ đông lớn <i>Major shareholder</i>
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại <i>Pha Lai Thermal Power Joint Stock Company</i>	Cổ đông lớn <i>Major shareholder</i>
Tepeco Renewable Power Singapore PTE. LTD	Cổ đông lớn <i>Major shareholder</i>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam <i>Vietnam Electricity</i>	Chủ sở hữu của Tổng công ty Phát điện 1 <i>Owner of Power Generation Corporation 1</i>
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc <i>Northern Power Corporation</i>	Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam <i>Subsidiary of Vietnam Electricity</i>

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

In addition to the information with related parties presented in the above notes, the Company also had the following transactions during the period with related parties:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:
 Transactions during the period:

	Năm 2024 <i>Year 2024</i>	Năm 2023 <i>Year 2023</i>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng <i>Sales revenue</i>	586.228.643.980	541.884.685.591
Tập đoàn Điện lực Việt Nam <i>Vietnam Electricity</i>	570.498.477.382	527.704.268.066
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc <i>Northern Power Corporation</i>	15.730.166.598	14.180.417.525
Phải thu khác <i>Other receivables</i>	381.600.000	271.680.000
Tổng công ty Phát điện 1 (Thù lao Người đại diện phần vốn) <i>Power Generation Corporation 1 (Remuneration of Capital Representative)</i>	381.600.000	271.680.000

33. SỐ LIỆU SO SÁNH
COMPARATIVE FIGURES

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.
Comparative figures are figures on the Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2023 audited by UHY Auditing and Consulting Co., Ltd.



Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu
General Accountant



Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng
Chief Accountant



Ngô Quốc Huy
Tổng Giám đốc
General Director



Hà Nội, ngày 22 tháng 01 năm 2025
Hanoi, January 22, 2025

